

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Tên chương trình (tiếng Việt) : **Kỹ thuật xây dựng**
Tên chương trình (tiếng Anh) : **Civil Engineering**
Trình độ đào tạo : Đại học
Mã ngành : 7580201
Loại hình đào tạo : Chính quy; Chất lượng cao
Khoa quản lý : Kỹ thuật xây dựng

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Kỹ thuật xây dựng

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Civil Engineering

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kỹ thuật xây dựng

Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Mã ngành đào tạo: 7580201

Khối ngành: Kiến trúc và Xây dựng

Loại hình đào tạo: Chính quy; Chất lượng cao

Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:

Quyết định số 02/QĐ-HĐT ĐHGTVT ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học”;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025;

Quyết định số 4445/QĐ-BGDĐT ngày 04/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật công trình xây dựng.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kỹ thuật xây dựng có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp; có đủ kỹ năng để giải quyết các bài toán liên quan đến chuyên môn; có ý thức kỷ luật và tự chịu trách nhiệm; có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế và môi trường cạnh tranh và thay đổi.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

Trang bị kiến thức chuyên sâu về thiết kế kết cấu, kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; kiến thức về tin học cơ bản và tin học chuyên ngành xây dựng; kiến thức về tổ chức, quản lý và giám sát quá trình thi công; kiến thức về tổ chức và điều hành quá trình thiết kế, thẩm tra và thẩm định thiết kế công trình.

b. Kỹ năng

Kỹ năng phân tích ứng xử của kết cấu dưới các loại tải trọng khác nhau; kỹ năng tính toán và thiết kế kết cấu xây dựng; kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá, thiết kế các biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức và giám sát thi công các công trình xây dựng; có khả năng sử dụng các phần mềm phân tích và thiết kế kết cấu; có kỹ năng sử dụng tiếng Anh đạt trình độ 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; có kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành xây dựng; có các kỹ năng cần thiết để đáp ứng công việc như kỹ năng giao tiếp, phân tích, phản biện, đánh giá.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; đánh giá, đề xuất giải pháp và bảo vệ quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, xây dựng tổ chức, tổ chức thực hiện, kiểm tra và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành xây dựng vào giải quyết các bài toán thiết kế kết cấu, kỹ thuật thi công và tổ chức xây dựng công trình.	4
PLO1.1	Áp dụng các kiến thức lý thuyết khoa học cơ bản của toán học, vật lý và hóa học vào thiết lập và xây dựng các lời giải cho các bài toán chuyên môn.	3
PLO1.2	Lựa chọn vật liệu phù hợp dựa trên các tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng trong quá trình thiết kế.	3
PLO1.3	Thiết lập mô hình tính phù hợp cho việc phân tích và thiết kế kết cấu ứng với mỗi trường hợp cụ thể.	4
PLO1.4	Xác định các loại nội lực, chuyển vị và biến dạng của kết cấu dưới tác dụng của các loại tải trọng khác nhau.	3
PLO1.5	Thiết kế các dạng kết cấu khác nhau: kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép, composite dựa trên các nguyên lý, quy định của tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.	4
PLO1.6	Thiết kế các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp để xây dựng phương án thi công khả thi, an toàn và kinh tế cho đơn vị thi công (nhà thầu).	4
PLO2	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong cuộc sống để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức xã hội, ý chí và tinh thần.	4
PLO2.1	Vận dụng được các kiến thức, nguyên lý, tư tưởng, thế giới quan v.v... của lý luận chính trị và khoa học xã hội cho việc hình thành và xây dựng quan điểm và lý luận trong thực tiễn và khi giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn.	4
PLO2.2	Vận dụng được các kiến thức về giáo dục quốc phòng và an ninh nhằm đảm bảo yêu cầu và nghĩa vụ sẵn sàng phục vụ quốc gia khi cần, đồng thời rèn luyện tác phong quân sự trong công việc và đời sống hàng ngày.	4
PLO2.3	Vận dụng được các kiến thức về giáo dục thể chất để rèn luyện và nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO2.4	<i>Vận dụng</i> được các kiến thức về pháp luật nhằm đảm bảo sự tuân thủ theo pháp luật cho cả công tác chuyên môn xây dựng và các hoạt động thường ngày của cá nhân.	4
PLO3	Áp dụng các kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc thiết kế, thi công và giám sát xây dựng.	3
PLO3.1	<i>Áp dụng</i> kiến thức công nghệ thông tin cơ bản nhằm đáp ứng yêu cầu công việc: trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (TT số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin)	3
PLO3.2	<i>Ứng dụng</i> được ngôn ngữ lập trình kỹ thuật để có thể lập trình, giải bài toán kỹ thuật liên quan (Ví dụ: ngôn ngữ Matlab).	3
PLO3.3	<i>Sử dụng</i> thành thạo các phần mềm phân tích, thiết kế kết cấu như SAP2000, ETABS, SAFE để phục vụ công tác thiết kế.	3
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình liên quan đến thiết kế và thi công công trình xây dựng.	5
PLO4.1	<i>Thiết lập</i> được các bước (trình tự) thiết kế, thẩm tra thiết kế theo tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật hiện hành khi áp dụng cho một dự án/ công trình xây dựng cụ thể;	4
PLO4.2	<i>Bố trí và tổ chức</i> được mặt bằng thi công công trình trong điều kiện phức tạp	4
PLO4.3	<i>Đánh giá</i> hiệu quả của phương án kỹ thuật đã chọn	5
PLO5	Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành công tác thiết kế, thi công và giám sát xây dựng.	3
PLO5.1	<i>Vận dụng</i> các kiến thức cơ bản về quản lý để tổ chức và vận hành nhóm thiết kế đạt hiệu quả cao.	3
PLO5.2	<i>Vận dụng</i> các kiến thức cơ bản về quản lý để tổ chức và vận hành tổ, đội thi công để đạt tiến độ và chất lượng đề ra.	3
b	Kỹ năng	
PLO6	Vận dụng các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các bài toán thiết kế kết cấu, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công.	4
PLO6.1	<i>Sử dụng</i> thành thạo các phần mềm phân tích và thiết kế xây dựng	3
PLO6.2	<i>Đọc hiểu/ làm rõ</i> nội dung bản vẽ thiết kế xây dựng theo cả tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO6.3	<i>Trình bày và thể hiện</i> bản vẽ theo đúng quy định về kỹ thuật bằng các phần mềm thiết kế đồ họa như AutoCAD	4
PLO6.4	<i>Áp dụng</i> các tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế vào thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp	3
PLO6.5	<i>Phân tích</i> để lựa chọn mô hình kết cấu và biện pháp kỹ thuật thi công phù hợp; tổ chức mặt bằng xây dựng.	4
PLO7	<i>Sử dụng</i> được tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	3
PLO8	<i>Lập kế hoạch</i> và <i>tổ chức</i> thực hiện công việc liên quan đến chuyên môn xây dựng; thiết kế, thi công và giám sát công trình	4
PLO9	<i>Giải quyết vấn đề</i> và <i>xử lý</i> các tình huống gặp phải khi điều kiện thay đổi hoặc cần phải thay thế phương án hiện tại bằng phương án khác.	5
PLO10	<i>Đánh giá</i> hiệu quả và chất lượng công việc sau khi đã kết thúc.	4
PLO11	<i>Sử dụng</i> tiếng Anh đạt chuẩn bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	3
PLO12	Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO13	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	5
PLO13.1	Làm việc nhóm và chịu trách nhiệm đối với nhóm	4
PLO13.2	Tự học, tự nghiên cứu từ nhiều nguồn thông tin khác nhau; biết khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin; áp dụng và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực cá nhân.	5
PLO14	Hướng dẫn, giám sát các bên tham gia thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	4
PLO15	Định hướng, kết luận về chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân	5
PLO16	Lập kế hoạch, xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên ngành.	5

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	001201	Đại số	3					3							3			
2	001202	Giải tích 1	3					3							3			
3	002003	Vật lý 3	3					3							3			
4	091101	Giới thiệu ngành xây dựng	3	3										3	4			
5	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản			3			3							3			
6	005105	Triết học Mác – Lênin		4							4			3				
7	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất		3							3				3			
8	004105	Điền kinh		3							3				3			
9	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN		3							3				3			
10	007202	Công tác quốc phòng và an ninh		3							3				3			
11	007203	Quân sự chung		3							3				3			
12	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		3							3				3			
13	062201	TOEIC 1							3				3		3	3		
14	005106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		3				3							3			
15	001203	Giải tích 2	3					3							3			
16	091012	Cơ học lý thuyết	3			3		3							3			
17	151015	Hóa học ngành xây dựng	3					3							3			4
18	005004	Pháp luật đại cương		3				3							3			
19	084012	Hình học họa hình – Vẽ kỹ thuật xây dựng	3		3			3										4
20	009003	Kỹ thuật viết và trình bày		3				3								3		
21	062202	TOEIC 2							3				3		3	3		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
22	004103	Bơi 1 (50 m)		3								3				3		
23	004104	Bơi 2 (200 m)		3								3				3		
24	004106	Bóng chuyền		3								3				3		
25	004107	Bóng đá		3								3				3		
26	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học		3					3							3		
27	091071	Thủy lực	3						3							3		
28	091021	Sức bền vật liệu 1	3						3	3					3	4		3
29	091022	Thí nghiệm sức bền vật liệu	3						3							4		
30	098010	Địa chất công trình	3			3							3			4		
31	098011	Thực tập địa chất công trình	3												3	4		3
32	095001	Trắc địa đại cương	3			3									3			3
33	095002	Thực tập trắc địa	3										3		3			3
34	062203	TOEIC 3								3				3		3	3	
35	004108	Bóng rổ		3								3				3		
36	004109	Bóng bàn		3								3				3		
37	004110	Cờ Vua		3								3				3		
38	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1		3								3				3		
39	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2		3								3				3		
40	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh		3					3							3		
41	091032	Sức bền vật liệu 2	3						3	3								4
42	091051	Cơ học kết cấu 1	3			3			4							3		
43	099141	Kiến trúc	3						3							3		4
44	099142	Đồ án kiến trúc	3			3					3					5		5 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
45	099060	Vật liệu xây dựng	3			3		3							4			
46	099061	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	3					3								4		
47	098020	Cơ học đất	3			3		3							4			
48	098021	Thí nghiệm cơ học đất	3					3								4		
49	062204	TOEIC 4							3				4		4	4		
50	005108	Lịch sử Đảng cộng sản VN		3				3							3			
51	091063	Cơ học kết cấu 2	3			3		4							3			
52	098050	Nền móng	3					4							4			4
53	098100	Đồ án nền móng	3			3				3					5		5	5
54	099010	Kết cấu bê tông cốt thép 1	4					3	3						4			4
55	099040	Kết cấu thép 1	3					3	3						4			4
56	095007	Cấp thoát nước	3			3		3		3					3			
57	062205	TOEIC 5							3				4		4	4		
58	095037	Kỹ thuật thi công 1	3			3		3		3	3				4			
59	099011	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	4			3	3			3					5		5	5
60	099020	Kết cấu bê tông cốt thép 2	3					3	3						4			4
61	099050	Kết cấu thép 2	3					3							4			4
62	099051	Đồ án kết cấu thép	3			3			3	3					5		5	5
63	091083	Phương pháp phần tử hữu hạn	3					3	3						4			
64	091092	Động lực học công trình	3					3	3						4			
65	099070	Lập trình tính toán thiết kế	4					3							4			
66	099090	Thực tập kỹ thuật	3				3							3	4			4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
67	062206	TOEIC 6							3				4		4	4		
68	099080	Phần mềm thiết kế kết cấu	3		3			3							4			
69	095046	Tổ chức thi công	3			3		3							4			
70	099021	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	3			3			3	3	3	4			5		5	5
71	095010	Đồ án thi công	3			3				3	4	4			5		5	5
72	099030	Kết cấu bê tông ứng suất trước	3					3							4			
73	095021	Quản lý dự án xây dựng	3			4				4							4	4
74	099100	Chuyên đề công nghệ xây dựng	3					3										4
75	098145	Chuyên đề công nghệ nền móng	3					3										4
76	095043	Chuyên đề công nghệ thi công	3					3										4
77	095036	Chuyên đề Mô hình thông tin công trình (BIM)	3		3			3										4
78	099110	Tối ưu hoá thiết kế	3					3									4	4
79	099120	Nhà cao tầng	3					3									4	
80	099130	Cầu bê tông cốt thép	3			3		3		3							4	
81	099160	Bê tông nâng cao	3			3											4	
82	099170	Kết cấu composite	3					3									4	
83	099211	Thực tập tốt nghiệp	3			4	3							3	4	4	4	
84	099221	Đồ án tốt nghiệp	5		3	5	3	4		4	4	5		4	5		5	5

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức (Tín chỉ)	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	26	21.7
2	Cơ sở ngành	48	40.0
3	Chuyên ngành	46	38.3
Tổng		120	100

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-

BGDĐT–BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

7. Thời gian đào tạo: 04 năm.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Văn bằng Cử nhân, Ngành Kỹ thuật xây dựng.

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể tham gia làm các vị trí công việc sau:

- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng, thẩm tra thiết kế kết cấu tại các công ty tư vấn, kiểm định và đầu tư xây dựng;
- Giám sát kỹ thuật thi công; quản lý chất lượng, khối lượng; thiết kế biện pháp thi công; giám sát an toàn lao động;
- Cán bộ kỹ thuật tại các sở, ban, ngành quản lý xây dựng từ trung ương đến địa phương;
- Cán bộ tham gia quản lý dự án xây dựng; làm hồ sơ dự thầu, đấu thầu;
- Cán bộ giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề xây dựng.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng học tập nâng cao trình độ các bậc học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) ở các lĩnh vực: xây dựng dân dụng công nghiệp, quản lý dự án, địa kỹ thuật v.v...

11. Nội dung chương trình đào tạo

11.1. Kiến thức ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH)	Điều kiện (a)=học trước (b)=tiên quyết (c)=song hành	Học kỳ
I. Kiến thức giáo dục đại cương			26		
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc			26		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH)	Điều kiện (a)=học trước (b)=tiên quyết (c)=song hành	Học kỳ
1	005105	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)		1
2	005106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	005105 (a)	2
3	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	005106 (a)	3
4	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	005107 (a)	4
5	005108	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2 (2,0)	005102 (a)	5
6	005004	Pháp luật đại cương	2 (2,0)		2
7	091101	Giới thiệu ngành xây dựng	1 (1,0)		1
8	001201	Đại số	2 (1,1)		1
9	001202	Giải tích 1	3 (2,1)		1
10	001203	Giải tích 2	3 (2,1)	001202 (a)	2
11	002003	Vật lý 3	2 (1,1)		1
12	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1, 1)		1
II. Kiến thức cơ sở ngành			48		
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			48		
1	151015	Hóa học ngành xây dựng	2 (1,1)		2
2	084012	Hình học họa hình – Vẽ kỹ thuật xây dựng	3 (2,1)		2
3	091012	Cơ học lý thuyết	3 (2,1)	002003 (a)	2
4	091021	Sức bền vật liệu 1	3 (2,1)	091012 (a)	3
5	091022	Thí nghiệm sức bền vật liệu	1 (0,1)	091021 (c)	3
6	091032	Sức bền vật liệu 2	2 (1,1)	091021 (c)	4
7	091051	Cơ học kết cấu 1	3 (2,1)	091021 (a)	4
8	091063	Cơ học kết cấu 2	2 (1,1)	091051 (a)	5
9	091071	Thủy lực	2 (1,1)	001203 (a)	3
10	095001	Trắc địa đại cương	2 (1,1)		3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH)	Điều kiện (a)=học trước (b)=tiên quyết (c)=song hành	Học kỳ
11	095002	Thực tập trắc địa	1 (0,1)	095001 (c)	3
12	099060	Vật liệu xây dựng	2 (1,1)		4
13	099061	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1 (0,1)	099060 (c)	4
14	098010	Địa chất công trình	2 (1,1)		3
15	098011	Thực tập địa chất công trình	1 (0,1)	098010 (c)	3
16	098020	Cơ học đất	3 (2,1)	098010 (a)	4
17	098021	Thí nghiệm cơ học đất	1 (0,1)	098020 (c)	4
18	099141	Kiến trúc	3 (2,1)	084012 (a)	4
19	099142	Đồ án kiến trúc	1 (0,1)	099141 (c)	4
20	099010	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3 (2,1)	099060 (a) 091032 (a)	5
21	099011	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	1 (0,1)	099010 (a)	6
22	099040	Kết cấu thép 1	3 (2,1)	091063 (a) 091032 (a)	5
23	095037	Kỹ thuật thi công 1	3 (2,1)	098050 (a) 099010 (a)	6
III. Kiến thức chuyên ngành			46		
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			41		
1	095007	Cấp thoát nước	2 (1,1)	091071 (a)	5
2	095010	Đồ án thi công	1 (0,1)	095037 (a) 095051 (c)	7
3	095046	Tổ chức thi công	3(2,1)	095037 (a)	7
4	098050	Nền móng	3 (2,1)	098020 (a)	5
5	098100	Đồ án nền móng	1 (0,1)	098050 (c)	5
6	091092	Động lực học công trình	2 (1,1)	091063 (a)	6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH)	Điều kiện (a)=học trước (b)=tiên quyết (c)=song hành	Học kỳ
7	099050	Kết cấu thép 2	2 (1,1)	099040 (a)	6
8	099051	Đồ án kết cấu thép	1 (0,1)	099040 (a)	6
9	099020	Kết cấu bê tông cốt thép 2	3 (2,1)	091063 (a) 099010 (a)	6
10	099021	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	1 (0,1)	099020 (a)	7
11	099090	Thực tập kỹ thuật	2 (0,2)	099010 (a) 095037 (a)	6
12	091083	Phương pháp phần tử hữu hạn	2 (1,1)	091063 (a)	6
13	099070	Lập trình tính toán thiết kế	2 (1,1)	124012 (a)	6
14	099080	Phần mềm thiết kế kết cấu	2 (1,1)	091063 (a) 099010 (a)	7
15	099030	Kết cấu bê tông ứng suất trước	2 (1,1)	099020 (a)	7
16	095021	Quản lý dự án xây dựng	2 (1,1)		7
17	099211	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	(Tất cả) (b) trừ 099221 (c)	8
18	099221	Đồ án tốt nghiệp	8 (0,8)	(Tất cả) (b) trừ 099211 (c)	8
Kiến thức chuyên ngành tự chọn			5		
<i>Nhóm 1: chọn 1 học phần trong 4 học phần:</i>			1		
1	099100	Chuyên đề công nghệ xây dựng	1 (0,1)	099020 (a)	7
2	098145	Chuyên đề công nghệ nền móng	1 (0,1)	098050 (a)	7
3	095043	Chuyên đề công nghệ thi công	1 (0,1)	095037 (a)	7
4	095036	Chuyên đề Mô hình thông tin công trình (BIM)	1 (0,1)		7
<i>Nhóm 2: chọn 2 học phần trong 5 học phần:</i>			4		
1	099110	Tối ưu hoá thiết kế	2 (1,1)	099070 (a)	7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ (LT/TH)	Điều kiện (a)=học trước (b)=tiên quyết (c)=song hành	Học kỳ
2	099120	Nhà cao tầng	2 (1,1)	099020 (a)	7
3	099130	Cầu bê tông cốt thép	2 (1,1)	099020 (a)	7
4	099160	Bê tông nâng cao	2 (1,1)	099020 (a)	7
5	099170	Kết cấu composite	2 (1,1)	099020 (a)	7
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)			120		

11.2. Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Giáo dục thể chất			4	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	TC
4	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	TC
5	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	TC
6	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	TC
7	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	TC
8	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	TC
9	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	TC
10	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	TC
11	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	TC
Giáo dục Quốc phòng - An ninh			8	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
Kỹ năng mềm			1	
1	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
Ngoại ngữ				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần không tích lũy)			0	

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
HỌC KỲ 1: 13 tín chỉ tích lũy + 14 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			13	
1	001201	Đại số	2 (1,1)	
2	001202	Giải tích 1	3 (2,1)	
3	002003	Vật lý 3	2 (1,1)	
4	091101	Giới thiệu ngành xây dựng	1 (1,0)	
5	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1,1)	
6	005105	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			10	
7	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1,1)	
8	004105	Điện kinh	1 (0,1)	
9	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2,1)	
10	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0,2)	
11	007203	Quân sự chung	1 (0,1)	
12	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0,2)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			4	
13	062201	TOEIC 1	4 (4,0)	
HỌC KỲ 2: 15 tín chỉ tích lũy + 7 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1	005106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2	001203	Giải tích 2	3 (2,1)	
3	091012	Cơ học lý thuyết	3 (2,1)	
4	151015	Hóa học ngành xây dựng	2 (1,1)	
5	005004	Pháp luật đại cương	2 (2/0/0)	
6	084012	Hình học họa hình – Vẽ kỹ thuật xây dựng	3 (2/1/0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			7	
7	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	
8	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	
9	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	
10	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	
11	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	
12	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	
HỌC KỲ 3: 14 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			14	
1	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	091071	Thủy lực	2 (1,1)	
3	091021	Sức bền vật liệu 1	3 (2,1)	Dạy tiếng Anh
4	091022	Thí nghiệm sức bền vật liệu	1 (0,1)	
5	098010	Địa chất công trình	2 (1,1)	
6	098011	Thực tập địa chất công trình	1 (0,1)	
7	095001	Trắc địa đại cương	2 (1,1)	
8	095002	Thực tập trắc địa	1 (0,1)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			6	
9	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	
11	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	
12	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	
13	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	
14	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	
HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			18	
1	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	091032	Sức bền vật liệu 2	2 (1,1)	Đạy tiếng Anh
3	091051	Cơ học kết cấu 1	3 (2,1)	
4	099141	Kiến trúc	3 (2,1)	
5	099142	Đồ án kiến trúc	1 (0,1)	
6	099060	Vật liệu xây dựng	2 (1,1)	
7	099061	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1 (0,1)	
8	098020	Cơ học đất	3 (2,1)	
9	098021	Thí nghiệm cơ học đất	1 (0,1)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
10	062204	TOEIC 4	5 (5/0/0)	
HỌC KỲ 5: 16 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			16	
1	005108	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2 (2,0)	
2	091063	Cơ học kết cấu 2	2 (1,1)	
3	098050	Nền móng	3 (2,1)	
4	098100	Đồ án nền móng	1 (0,1)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	099010	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3 (2,1)	Day tiếng Anh
6	099040	Kết cấu thép 1	3 (2,1)	Day tiếng Anh
7	095007	Cấp thoát nước	2 (1,1)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
8	062205	TOEIC 5	5 (5,0)	
HỌC KỲ 6: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			18	
1	095037	Kỹ thuật thi công 1	3 (2,1)	
2	099011	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	1 (0,1)	Day tiếng Anh
3	099020	Kết cấu bê tông cốt thép 2	3 (2,1)	Day tiếng Anh
4	099050	Kết cấu thép 2	2 (1,1)	
5	099051	Đồ án kết cấu thép	1 (0,1)	Day tiếng Anh
6	091083	Phương pháp phần tử hữu hạn	2 (1,1)	Day tiếng Anh
7	091092	Động lực học công trình	2 (1,1)	Day tiếng Anh
8	099070	Lập trình tính toán thiết kế	2 (1,1)	
9	099090	Thực tập kỹ thuật	2 (0,2)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			2	
10	062206	TOEIC 6	2 (2,0)	
HỌC KỲ 7: 16 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			11	
1	095021	Quản lý dự án xây dựng	2 (1,1)	
2	099080	Phần mềm thiết kế kết cấu	2 (1,1)	
3	095046	Tổ chức thi công	3 (2,1)	
4	099021	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	1 (0,1)	Day tiếng Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	095010	Đồ án thi công	1 (0,1)	
6	099030	Kết cấu bê tông ứng suất trước	2 (1,1)	
Học phần tự chọn			5	
Nhóm 1 (chọn 1 học phần)			1	
7	099100	Chuyên đề công nghệ xây dựng	1 (0,1)	
8	098145	Chuyên đề công nghệ nền móng	1 (0,1)	
9	095043	Chuyên đề công nghệ thi công	1 (0,1)	
10	095036	Chuyên đề Mô hình thông tin công trình (BIM)	1 (0,1)	
Nhóm 2 (chọn 2 học phần)			4	
11	099110	Tối ưu hoá thiết kế	2 (1,1)	
12	099120	Nhà cao tầng	2 (1,1)	
13	099130	Cầu bê tông cốt thép	2 (1,1)	
14	099160	Bê tông nâng cao	2 (1,1)	
15	099170	Kết cấu composite	2 (1,1)	
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			10	
1	099211	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
2	099221	Đồ án tốt nghiệp	8 (0,8)	

13. Hướng dẫn thực hiện

13.1. Qui ước

- Mã số học phần

Mã số các học phần đại cương: theo quy định chung của nhà trường

Mã số các học phần do khoa chuyên ngành đề nghị gồm 6 số:

M₁ M₂ M₃ M₄ M₅ M₆

Trong đó: **M₁ M₂ M₃**: Mã số bộ môn phụ trách môn học

M₄ M₅ M₆: Số thứ tự học phần do bộ môn phụ trách

Khoa Kỹ thuật xây dựng gồm có 4 tổ bộ môn, được quy định mã như sau:

- | | |
|---|-----|
| - Bộ môn Cơ học | 091 |
| - Bộ môn Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 095 |
| - Bộ môn Kỹ thuật Nền móng | 098 |
| - Bộ môn Kỹ thuật kết cấu công trình | 099 |

- Đơn vị tín chỉ (viết tắt TC)

+ Là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên.

+ 1 Tín chỉ:

= 15 tiết giảng lý thuyết;

= 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận;

= 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án,

khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án.

+ 1 tiết giảng có thời gian 50 phút

13.2. Đối với các đơn vị đào tạo

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020;
- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;
- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

13.3. Đối với giảng viên

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;
- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;

- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

13.4. Kiểm tra, đánh giá

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;
- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;
- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

13.5. Đối với sinh viên

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;
- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;
- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

14. Phê duyệt chương trình đào tạo

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TS. Phạm Tiến Cường

TP. HCM, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	2
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	3
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa	10
4. Đối tượng tuyển sinh.....	10
5. Quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	10
6. Cách thức đánh giá	12
7. Thời gian đào tạo	12
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	12
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	12
12. Kế hoạch đào tạo dự kiến.....	17
13. Hướng dẫn thực hiện.....	21
14. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	23